

Bản án số: 44/2021/KDTM - ST

Ngày: 25 - 11 - 2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tiến Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Trung Kiên

2. Bà Nguyễn Thị Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Phi Yên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên Tòa:
Ông Nguyễn Lê Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2020/KTST ngày 06 tháng 10 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 306/QĐXXST- KDTM ngày 27 tháng 10 năm 2021:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH M.

Địa chỉ: 01 đường Z, phường X, thành phố Y, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thị Ngọc H, sinh năm 1996, theo giấy ủy quyền số 1606/2020/GUQ ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Địa chỉ: 01 đường Z, phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn T, sinh năm 1976, thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ thường trú: 01 Đường Z, phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: 01 Đường Z, phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty TNHH T.

Địa chỉ: 01 Đường Z, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền: Bà Phan Thị Ngọc Y, sinh năm 1978, theo giấy ủy quyền ngày 26 tháng 11 năm 2020.

Đại diện ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1976, theo giấy ủy quyền ngày 21 tháng 5 năm 2021 (Thay thế giấy ủy quyền ngày 26/11/2020 do Công ty TNHH T ủy quyền cho bà Phan Thị Ngọc Y).

Ngày 11/11/2021 ông Nguyễn Văn H nộp đơn xin từ chối ủy quyền đối với Công ty TNHH T.

Địa chỉ: 01 Đường Z, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung bản tự khai ngày 26/5/2021 của Công ty TNHH M, bản tự khai và các biên bản hòa giải của bà Huỳnh Thị Ngọc H - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH M (gọi tắt là công ty M) và Công ty TNHH T (gọi tắt là công ty T) có ký kết hai hợp đồng mua bán hàng hóa với nội dung:

- Hợp đồng thứ 01: Hợp đồng mua bán số 010-2019/TL-MVN ngày 31/01/2019.

+ Đối tượng của hợp đồng là tấm cách nhiệt PU (Poly Urethane) cho kho lạnh.

+ Giá trị hợp đồng (bao gồm thuế giá trị gia tăng) là 1.751.224.166đ.

- Hợp đồng thứ 02: Hợp đồng mua bán số 034-2019/TL-MVN ngày 04/6/2019.

+ Đối tượng của hợp đồng là tấm Panel PU cách nhiệt hiệu Frigowall dày 180mm.

+ Giá trị hợp đồng (bao gồm thuế giá trị gia tăng) là 2.538.250.000đ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, công ty M đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho công ty T.

Ngày 06/02/2020, công ty T và công ty M ký biên bản đối chiếu công nợ. Theo đó, tính đến ngày 31/12/2019 công ty T còn nợ công ty M số tiền là 1.614.507.153đ. Sau đó, công ty T đã thanh toán cho công ty M số tiền như sau:

Ngày 20/01/2020, công ty T thanh toán 200.000.000đ.

Ngày 12/3/2020, công ty T thanh toán 199.116.184đ.

Ngày 14/4/2020, công ty T thanh toán 50.000.000đ.

Ngày 25/6/2020, công ty T thanh toán 50.000.000đ.

Ngày 16/7/2020, công ty T thanh toán 30.000.000đ.

Ngày 21/8/2020, công ty T thanh toán 30.000.000đ.

Ngày 30/10/2020, công ty T thanh toán 50.000.000đ.

Ngày 11/12/2020, công ty T thanh toán 30.000.000đ.

Ngày 22/12/2020, công ty T thanh toán 20.000.000đ.

Số tiền còn lại là 955.390.968đ.

Nay bà đại diện công ty M yêu cầu công ty T phải thanh toán số tiền còn thiếu là 955.390.968đ và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 9%/năm, trên số tiền mà bị đơn xác nhận công nợ là 1.614.507.153đ, tính từ ngày 10/01/2020 đối với hợp đồng số 010-2019/TL - MVN ngày 31/01/2019 và từ ngày 01/01/2020 đối với hợp đồng số 034-2019/TL-MVN ngày 04/6/2019, tính đến ngày 26/5/2021 là 139.532.174đ (căn cứ tính lãi: kể từ

ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, theo bảng kế hoạch thanh toán ngày 03/12/2019 của công ty T).

Đại diện ủy quyền của bị đơn - bà Phan Thị Ngọc Y trình bày:

Bà xác nhận giữa công ty T và công ty M có ký kết hai hợp đồng mua bán hàng hóa như công ty M trình bày, và hiện nay công ty T còn nợ công ty M số tiền 955.390.968đ như nêu trên, nhưng do điều kiện khó khăn nên công ty T chưa có khả năng thanh toán.

Bà đại diện công ty cam kết sẽ thanh toán cho công ty M với phương thức sau:

Ngày 15/01/2021 công ty T sẽ thanh toán cho công ty M 200.000.000đ.

Từ 16/01/2021 đến 31/6/2021 sẽ thanh toán hết số tiền còn lại.

Đại diện ủy quyền của bị đơn - ông Nguyễn Văn H trình bày tại biên bản hòa giải ngày 26/5/2021:

Ông xác nhận công ty T còn nợ công ty M số tiền 955.390.968đ, nhưng do điều kiện khó khăn nên công ty T chưa có khả năng thanh toán. Ông đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên Tòa hôm nay.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - ông Nguyễn Trọng T có nộp đơn xin vắng mặt.

Đại diện ủy quyền của bị đơn - ông Nguyễn Văn H vắng mặt.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn - bà Huỳnh Thị Ngọc H trình bày:

Tại phiên tòa hôm nay bà yêu cầu công ty T phải thanh toán cho công ty M số tiền gốc là 955.390.969đ và tiền lãi là 9%/năm trên số tiền nợ gốc là 1.614.507.153, được tính giảm dần trên số nợ mà công ty T đã thanh toán từng kỳ trả nợ, tính đến ngày 25/11/2021, cụ thể đối với từng hợp đồng:

- Đối với hợp đồng 010-2019/TL-MVN ngày 31/01/2019 với số nợ 430.390.969đ, tiền lãi được tính bắt đầu từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán là ngày 10/01/2020 với lãi suất 9%/năm, cụ thể như sau:

$430.390.969đ \times 9\%/năm \times 63 \text{ ngày} = 6.685.799đ.$

$403.390.969đ \times 9\%/năm \times 105 \text{ ngày} = 10.443.958đ.$

$353.390.969đ \times 9\%/năm \times 21 \text{ ngày} = 1.829.887đ.$

$323.390.969đ \times 9\%/năm \times 36 \text{ ngày} = 2.870.649đ.$

$293.390.969đ \times 9\%/năm \times 70 \text{ ngày} = 5.064.009đ.$

$243.390.969đ \times 9\%/năm \times 42 \text{ ngày} = 2.520.597đ.$

$213.390.969đ \times 9\%/năm \times 11 \text{ ngày} = 578.786đ.$

$193.390.969đ \times 9\%/năm \times 338 \text{ ngày} = 16.117.680đ.$

Tổng cộng: 46.111.365đ.

- Đối với hợp đồng 034-2019/TL-MVN ngày 04/6/2019 với số nợ 1.184.116.184, tiền lãi được tính bắt đầu từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán là ngày 01/01/2020 với lãi suất 9%/năm, cụ thể như sau:

$1.184.116.184đ \times 9\%/năm \times 20 \text{ ngày} = 5.839.477đ.$

$984.116.184đ \times 9\%/năm \times 52 \text{ ngày} = 12.618.257đ.$

$812.000.000đ \times 9\%/năm \times 33 \text{ ngày} = 6.607.233đ.$

$762.000.000đ \times 9\%/năm \times 590 \text{ ngày} = 110.855.342đ.$

Tổng cộng: 135.920.309đ.

Tổng số tiền lãi của cả hai hợp đồng là 182.031.674đ.

Yêu cầu bị đơn phải thực hiện việc thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho nguyên đơn ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Hai lần hòa giải trước đây bà có yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền gốc là 955.390.968đ là do sai sót về việc tính toán, còn số tiền thực tế sau khi cần trừ, và được tính đúng là 955.390.969đ. Số tiền này cũng đã được bị đơn xác nhận trong bảng kế hoạch trả nợ ngày 03/12/2019 của công ty T.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm như: Nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa.

Về nội dung:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đại diện nguyên đơn tại phiên tòa có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán công nợ gốc và lãi còn thiếu cho nguyên đơn ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn - Công ty TNHH T, trụ sở tại địa chỉ 01 đường Z, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ngày 19/6/2020 của nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Tòa án xét thấy: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn thiếu xuất phát từ hợp đồng mua bán hàng hóa, do bị đơn không chịu thanh toán tiền còn thiếu theo điều khoản đã quy định tại hợp đồng, nên nguyên đơn khởi kiện. Như vậy, quan hệ tranh chấp trong vụ án này được xác định là "Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa" được quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật thương mại.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt giấy triệu tập tham gia phiên tòa, quyết định xét xử vụ án cho ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền của công ty T lần thứ nhất vào ngày 24/6/2021; lần thứ hai vào ngày 22/7/2021, nhưng do tình hình dịch bệnh covid nên Tòa án đã hoãn phiên Tòa; lần thứ ba vào lúc 08 giờ 30 phút, ngày 25/11/2021, nhưng ngày 11/11/2021 ông H đã nộp đơn xin từ chối ủy quyền và vắng mặt tại phiên tòa.

Lần thứ hai Tòa án hoãn phiên tòa do dịch bệnh Covid - 19, đây là yếu tố khách quan nên Tòa án không tính đây là lần thứ hai bị đơn vắng mặt không lý do, mà sẽ tính lần xét xử thứ ba vào ngày 25/11/2021 là lần thứ hai mà bị đơn vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - Luật sư Nguyễn Trọng T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn phải thanh toán 955.390.969đ là số tiền còn thiếu của của hai hợp đồng mua bán hàng hóa số 010-2019/TL-MVN ngày 31/01/2019 và 034-2019/TL-MVN ngày 04/6/2019 giữa công ty M với công ty T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án gồm bản sao:

Hợp đồng mua bán hàng hóa số 010-2019/TL-MVN ngày 31/01/2019 giữa công ty M với công ty T;

Hợp đồng mua bán hàng hóa số 034-2019/TL-MVN ngày 04/6/2019 giữa công ty M với công ty T;

Bảng kế hoạch thanh toán ngày 03/12/2019 của công ty T;

Công văn thanh toán nợ ngày 02/6/2020 của công ty T.

Theo biên bản hòa giải ngày 06/01/2021; biên bản hòa giải ngày 26/5/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình thì bà Phan Thị Ngọc Y và ông Nguyễn Văn H là đại diện ủy quyền của công ty T đều xác nhận công ty T còn nợ công ty M số tiền như trên, theo hợp đồng số 010-2019/TL-MVN ngày 31/01/2019 và hợp đồng số 034-2019/TL-MVN ngày 04/6/2019 giữa công ty T với công ty M, nhưng do khó khăn nên chưa có khả năng thanh toán.

Khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về việc xác định chứng cứ như sau: “Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận”.

Do đó, căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ nêu trên; lời thừa nhận của bà Y, ông H; diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc của hai hợp đồng nêu trên là 955.390.969đ là có cơ sở, không trái pháp luật, nên chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán trên số tiền nợ gốc 1.614.507.153đ tính từ ngày 10/01/2020 đối

với hợp đồng số 010-2019/TL-MVN ngày 31/01/2019 và từ ngày 01/01/2020 đối với hợp đồng số 034-2019/TL-MVN ngày 04/6/2019 đến ngày 25/11/2021 theo lãi suất cơ bản của nhà nước quy định là 9%/năm trên số tiền nợ gốc giảm dần qua từng kỳ trả nợ là 182.031.674đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Điều 306 Luật thương mại quy định: Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Theo bảng cập nhật lãi suất cho vay ngày 01/10/2020 của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thì mức lãi suất là 9%/năm; bảng lãi suất cho vay ngày 19/3/2021 của Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam là 9,5%/năm; bảng lãi suất cho vay ngày 08/3/2021 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là 9%/năm. Như vậy, lãi suất bình quân là 9.16%/năm, lãi suất quá hạn: $9,16\% \times 150\% = 13,74\%/năm$.

Theo bản sao bản kế hoạch thanh toán ngày 03/12/2019 của công ty T có chữ ký của kế toán công ty T là bà Phan Thị Ngọc Y và được đóng dấu của công ty T thể hiện ngày cuối cùng công ty T phải thanh toán cho hợp đồng mua bán số 010-2019/TL-MVN ngày 31/01/2019 là ngày 10/01/2020 và đối với hợp đồng mua bán số 034-2019/TL-MVN ngày 04/6/2019 là tháng 12/2019.

Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ nêu trên; lời thừa nhận của bà Y, ông H - đại diện ủy quyền của công ty T tại các buổi hòa giải; diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định, công ty T phải thanh toán tiền lãi 182.031.674đ, theo lãi suất 9%/năm là thấp hơn mức lãi suất quá hạn bình quân của ba Ngân hàng là 13.74% là có lợi cho bị đơn và không trái pháp luật, nên chấp nhận.

Như vậy, công ty T phải thanh toán cho công ty M các khoản sau:

Tiền nợ gốc: 955.390.969đ.

Tiền lãi: 182.031.674đ.

Tổng cộng: 1.137.422.643đ.

Về thời hạn thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là không trái luật, nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, công ty T phải chịu án phí sơ thẩm là 46.122.679đ. Hoàn lại công ty M (Việt Nam) số tiền 23.480.865đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 8 Điều 3, Điều 50 và Điều 306 Luật thương mại;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Căn cứ Điều 6,7,7a,7b, 9, 26, 30, 31, 32 Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty TNHH M.

1.1. Công ty TNHH T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH M số tiền còn thiếu theo hai hợp đồng mua bán số 010-2019/TL-MVN ngày 31/01/2019, hợp đồng 034-2019/TL-MVN ngày 04/6/2019 giữa công ty T với công ty M, trong đó tiền nợ gốc là 955.390.969đ (chín trăm năm mươi lăm triệu ba trăm chín mươi ngàn chín trăm sáu mươi chín đồng) và tiền lãi do chậm thanh toán là 182.031.674đ (một trăm tám mươi hai triệu không trăm ba mươi một ngàn sáu trăm bảy mươi bốn đồng), tổng cộng 1.137.422.643đ (một tỉ một trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn sáu trăm bốn mươi ba đồng).

1.2. Thời hạn thanh toán: Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH T phải chịu 46.122.679đ (bốn mươi sáu triệu một trăm hai mươi hai ngàn sáu trăm bảy mươi chín đồng). Hoàn lại Công ty TNHH M 23.480.865đ (hai mươi ba triệu bốn trăm tám mươi ngàn tám trăm sáu mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 006---- ngày 28/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên Tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án DS quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (...).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Tiến Quang

